

Đơn vị: TRƯỜNG THCS TRÀNG AN
Chương: 622 Loại 070 Khoản 073

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 06 tháng 04 năm 2021

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 72/QĐ- THCS ngày 05/04/2021 của trường THCS Trảng An)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số: 182/QĐ-PGD&ĐT ngày 28 tháng 12 năm 2020 của phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc dự toán thu chi ngân sách năm 2021";

Trường THCS Trảng An công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2021 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2020	Thực hiện quý I năm 2020	Thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0		
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0		0
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.974.000.000	662.297.400	22	88,8
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.974.000.000	662.297.400	22	88,8
1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>2.480.000.000</u>	<u>561.952.200</u>	23	103,5
	Mục 6000: Tiền lương	1.370.000.000	321.348.300	23	102,3
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		12.845.400		1,7
	Mục 6100: Phụ cấp lương	650.000.000	143.677.200	22	45,8
	Mục 6200: Tiền thưởng	15.000.000		0	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	15.000.000	2.025.000	14	

	Mục 6300: Các khoản đóng góp	430.000.000	82.056.300	19	94,89
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân				
2	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>474.000.000</u>	<u>65.781.200</u>	14	38,6
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	46.000.000	19.426.600	42	54,3
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	55.000.000	14.295.000	26	50,4
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	28.000.000	3.124.000	11	20,1
	Mục 6650: Hội nghị	20.000.000		0	
	Mục 6700: Công tác phí	40.000.000	2.400.000	6	15,4
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	55.000.000	15.555.600	28	48,1
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	90.000.000		0	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	60.000.000		0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	60.000.000	10.980.000	18	24,6
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	20.000.000		0	
3	<u>Các khoản chi khác</u>	<u>20.000.000</u>	<u>34.564.000</u>	173	106,8
	Mục 7750: Chi khác	20.000.000	34.564.000	173	106,8
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.				

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Đông

Mục 6000: Tiền lương	1.606.000.000
Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-
Mục 6100: Phụ cấp lương	650.000.000
Mục 6200: Tiền thưởng	15.000.000
Mục 6250: Phúc lợi tập thể	15.000.000
Mục 6300: Các khoản đóng góp	436.000.000
<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>550.000.000</u>
Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	57.000.000
Mục 6550: Vật tư văn phòng	75.000.000
Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	28.000.000
Mục 6650: Hội nghị	20.000.000
Mục 6700: Công tác phí	40.000.000
Mục 6750: Chi phí thuê mướn	60.000.000
Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	110.000.000
Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	70.000.000
Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	70.000.000
Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	20.000.000
<u>Các khoản chi khác</u>	<u>20.000.000</u>
Mục 7750: Chi khác	20.000.000